LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026

Tuần 10 (Từ ngày 04 tháng 05 đến 10 tháng 05 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN					
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi		
1	ĐH	18	20252ME6113001	Thực hành CNC		30													7,8,9,10,11,1	110-A9	9/10							Nguyễn Mai Anh	TTCK
2	ĐH	19	20252ME6113003	Thực hành CNC		25													1,2,3,4,5,6	110-A9	9/10							Trần Ngọc Tân	TTCK
3	ĐH	18	20252AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25							1, 2, 3, 4, 5, 6	516A10	9/10													Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
4	ĐH	18	20252AT6029_TA001	Automobile Chassis Experiments	CL	27	7,8,9,10,11,12	404, A10	9/10																			Nguyễn Xuân Tuấn	Khoa CNOTO
5	ĐH	18	20252AT6029010	Thí nghiệm ô tô	CL	22													7,8,9,10,11,1	404, A10	9/10							Nguyễn Xuân Tuấn	Khoa CNOTO
6	ĐH	18	20252AT6029003	Thí nghiệm ô tô	CL	25				1,2,3,4,5,6	404 -A10	10/10																Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO
7	ĐH	18	20252AT6029006	Thí nghiệm ô tô	CL	25							7,8,9,10,11,12	404 - A10	10/10													Phạm Việt Thành	Khoa CNOTO
8	ĐH	18	20252AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	25	7,8,9,10,11,12	409, A10	9/10																			Bùi Văn Hải	Khoa CNOTO
9	ĐH	18	20252AT6029011	Thí nghiệm ô tô	CL	25																1,2,3,4,5,6	409, A10	9/10				Bùi Văn Hải	Khoa CNOTO
10	ĐH	18	20252AT6029004	Thí nghiệm ô tô	CL	26				7,8,9,10,11,1	409, A10	9/10																Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
11	ĐH	18	20252AT6029009	Thí nghiệm ô tô	CL	27										7,8,9,10,11,1	409, A10	9/10	1,2,3,4,5,6	408, A10	10/10							Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
12	ĐH	18	20252AT6029007	Thí nghiệm ô tô	CL	25										1,2,3,4,5,6	404 -A10	9/10										Nguyễn Thế Anh	Khoa CNOTO
13	ĐH	18	20252AT60290012	Thí nghiệm ô tô	CL	24																7,8,9,10,11,12	404, A10	9/10				Nguyễn Thế Anh	Khoa CNOTO
14	ĐH	18	20252AT6025003	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20							7,8,9,10,11,12	516-A10	9/10													Thân Quốc Việt	Khoa CNOTO
15	ĐH	18	20252AT6059_TA001	Computer Added in Car Design and Calculation	CL	29				1,2,3,4,5,6	516, A10	4/5																Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
16	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	24				7,8,9,10,11,1	516, A10	4/5																Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
17	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	24													7,8,9,10,11,1	516, A10	4/5							Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
18	ĐH	18	20252AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	26	1,2,3,4,5,6	516, A10	4/5																			Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
19	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	22										7,8,9,10,11,1	516, A10	4/5										Vũ Hải Quân	Khoa CNOTO
20	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	22	7,8,9,10,11,12	516, A10	4/5																			Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
21	ĐH	18	20252AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	22	13,14,15,16	516, A10	4/5							1,2,3,4,5,6	516, A10	5/5										Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
22	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	22							13,14,15,16,17	501 A10	3/5													Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
23	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	21										7,8,9,10,11,1	501 A10	4/5										Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
24	ĐH	18	20252AT6059009	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	23							7,8,9,10,11,12	501 A10	3/5													Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
25	ĐH	18	20252ME6022001	HTTĐTK	1	22				1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5																Lê Ngọc Duy	Khoa CĐT
26	ĐH	18	20252ME6022001	HTTĐTK	2	22				7,8,9,10,11,1	203-A10	5/5																Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
27	ĐH	18	20252ME6022001	HTTĐTK	3	23				13,14,15,16	203-A10	5/5																Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
28	ĐH	18	20252ME6022002	HTTĐTK	1	22	1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5																			Ngô Văn Tâm	Khoa CĐT
29	ĐH	18	20252ME6022002	HTTĐTK	2	22	7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5																			Ngô Văn Tâm	Khoa CĐT
30	ĐH	18	20252ME6022002	HTTĐTK	3	23	13,14,15,16	203-A10	5/5																			Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
31	ĐH	18	20252ME6022003	HTTĐTK	1	22										1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5										Lê Ngọc Duy	Khoa CĐT
32	ĐH	18	20252ME6022003	HTTĐTK	2	22										7,8,9,10,11,1	203-A10	5/5										Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
33	ĐH	18	20252ME6022003	HTTĐTK	3	23										13,14,15,16	203-A10	5/5										Ngô Văn Tâm	Khoa CĐT
34	ĐH	18	20252ME6022004	HTTĐTK	1	22							1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5													Trần Quốc Bảo	Khoa CĐT
35	ĐH	18	20252ME6022004	HTTĐTK	2	22							7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5													Lê Văn Nghĩa	Khoa CĐT
36	ĐH	18	20252ME6022004	HTTĐTK	3	23							13,14,15,16	203-A10	5/5													Trần Quốc Bảo	Khoa CĐT
37	ĐH	18	20252ME6022005	HTTĐTK	1	22																1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5				Lê Văn Nghĩa	Khoa CĐT
38	ĐH	18	20252ME6022005	HTTĐTK	2	22																7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5				Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
39	ĐH	18	20252ME6022005	HTTĐTK	3	23																13,14,15,16	203-A10	5/5				Lê Văn Nghĩa	Khoa CĐT
40	ĐH	19	20252ME6022006	HTTĐTK	1	22													1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5							Lưu Vũ Hải	Khoa CĐT
41	ĐH	19	20252ME6022006	HTTĐTK	2	22													7,8,9,10,11,1	203-A10	5/5							Lê Văn Nghĩa	Khoa CĐT
42	ĐH	19	20252ME6022006	HTTĐTK	3	23													13,14,15,16	203-A10	5/5							Trần Quốc Bảo	Khoa CĐT
43	ĐH	18	20252ME6059001	Học máy	1	26							7,8,9,10,11,12	213-A10	4/5													Phạm Tiến Hùng	Khoa CĐT
44	ĐH	18	20252ME6059001	Học máy	2	27										7,8,9,10,11,1	213-A10	4/5										Phạm Tiến Hùng	Khoa CĐT

45	ĐH	18	20252ME6055002	KTTĐH	1	23																	1,2,3,4,5,6	210a10	3/5				Nguyễn Đức Minh	Khoa CĐT
46	ĐH	18	20252ME6055002	KTTĐH	2	23																				1,2,3,4,5,6	210a10	3/5	Nguyễn Đức Minh	Khoa CĐT
47	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	1	23										1,2,3,4,5,6	210a10	4/5											Vũ Tuấn Anh	Khoa CĐT
48	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	2	23										7,8,9,10,11,1	210a10	4/5											Vũ Tuấn Anh	Khoa CĐT
49	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	3	24													7,8,9,10,11,1	210a10	4/5								Nguyễn Đức Minh	Khoa CĐT
50	ĐH	18	20252ME6055005	KTTĐH	1	23							1,2,3,4,5,6	210a10	4/5														Nguyễn Đức Minh	Khoa CĐT
51	ĐH	18	20252ME6055005	KTTĐH	2	23																				7,8,9,10,11	210a10	3/5	Nguyễn Đức Minh	Khoa CĐT
52	ĐH	18	20252ME6044002	CB&HTĐ	1	23																	1,2,3,4,5,6	211- A10	1/5				Nhữ Quý Thơ	Khoa CĐT
53	ĐH	18	20252ME6044002	CB&HTĐ	2	24																	7,8,9,10,11,12	211- A10	1/5				Nhữ Quý Thơ	Khoa CĐT
54	ĐH	K18	20252ME6002001	CAD	1	20				7;8;9;10;11;1	501A10	5/10																	Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
55	ĐH	19	20252ME6012009	Chi tiết máy	1	21				1,2,3,4,5,6	106-A9	1/3																	Bùi Tiến Tài	Khoa KTCS
56	ĐH	18	20252AT6072001	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	26							1÷6	403-A10	10/10														Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
57	ĐH	18	20252AT6072002	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	26							7÷12	403-A10	10/10														Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
58	ĐH	18	20252AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	23							4÷6	412-A10	10/15														Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
59	ĐH	18	20252AT6045001	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	25							10÷12	419-A10	10/15														Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
60	ĐH	18	20252AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	CL	23													7÷12	412-A10	10/15								Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
61	ĐH	19	20252AT6044002	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷3	413-A10	10/15																	Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTHTNOT
62	ĐH	19	20252AT6044003	Kết cấu động cơ	CL	25										1÷3	412-A10	10/15											Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
63	ĐH	19	20252AT6044004	Kết cấu động cơ	CL	25																	1÷3	413-A10	10/15				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
64	ĐH	19	20252AT6044005	Kết cấu động cơ	CL	25				7÷9	413-A10	10/15																	Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTHTNOT
65	ĐH	19	20252AT6044006	Kết cấu động cơ	CL	25										7÷9	412-A10	10/15											Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
66	ĐH	19	20252AT6044007	Kết cấu động cơ	CL	25																	7÷9	413-A10	10/15				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
67	ĐH	19	20252AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷3	412-A10	10/15																	Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
68	ĐH	19	20252AT6044009	Kết cấu động cơ	CL	25				13÷15	413-A10	10/15																	Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
69	ĐH	19	20252AT6044010	Kết cấu động cơ	CL	25										1÷3	413-A10	10/15											Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
70	ĐH	19	20252AT6044011	Kết cấu động cơ	CL	25																	1÷3	412-A10	10/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
71	ĐH	19	20252AT6044013	Kết cấu động cơ	CL	10	13÷15	413-A10	10/15																				Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
72	ĐH	19	20252AT6044014	Kết cấu động cơ	CL	25							13÷15	412-A10	10/15														Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
73	ĐH	19	20252AT6044015	Kết cấu động cơ	CL	25													13÷15	413-A10	10/15								Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
74	ĐH	19	20252AT6044016	Kết cấu động cơ	CL	25	1÷3	412-A10	10/15																				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
75	ĐH	19	20252AT6044017	Kết cấu động cơ	CL	25							1÷3	413-A10	10/15														Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
76	ĐH	19	20252AT6044018	Kết cấu động cơ	CL	25													1÷3	413-A10	10/15								Phạm Minh Hiếu	TTTHTNOT
77	ĐH	19	20252AT6044 _TA001	Structure of the Internal Combustion Engine	CL	20	7;8;9;10;11;12	412-A10	9/15	3÷5	409-A10	10/15																	Nguyễn Xuân Khoa	TTTHTNOT
78	ĐH	19	20252AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷3	403-A10	10/15																	Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
79	ĐH	19	20252AT6045003	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷3	419-A10	10/15											Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
80	ĐH	19	20252AT6045004	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																	1÷3	403-A10	10/15				Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
81	ĐH	19	20252AT6045005	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷3	418-A10	10/15																				Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
82	ĐH	19	20252AT6045006	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							1÷3	419-A10	10/15														Nguyễn Thành Bắc	TTTHTNOT
83	ĐH	19	20252AT6045007	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷3	403-A10	10/15								Nguyễn Mạnh Dũng	TTTHTNOT
84	ĐH	19	20252AT6045008	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	7÷9	418-A10	10/15																				Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
85	ĐH	19	20252AT6045009	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							7÷9	418-A10	10/15														Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
86	ĐH	19	20252AT6045010	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													7÷9	403-A10	10/15					7÷12	403-A10	9/15	Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
87	ĐH	19	20252AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷3	408-A10	10/15																				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
88	ĐH	19	20252AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	13÷15	418-A10	10/15																				Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
89	ĐH	19	20252AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1÷3	408-A10	10/15														Nguyễn Minh Thắng	TTTHTNOT
90	ĐH	19	20252AT6045014	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷3	418-A10	10/15					1÷6	418-A10	9/15	Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
91	ĐH	19	20252AT6045015	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													13÷15	404-A10	10/15	13÷17	404-A10	9/15					Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
92	ĐH	19	20252AT6045017	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										13÷15	419-A10	10/15											Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
93	ĐH	19	20252AT6045019	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷3	419-A10	10/15																	Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
94	ĐH	19	20252AT6045020	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	13÷17	419-A10	9/15							1÷3	418-A10	10/15											Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
95	ĐH	19	20252AT6045021	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																	1÷3	418-A10	10/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT

96	ĐH	19	20252AT6045_TA001	Automotive Electrical and Electronic Systems	CL	19							1÷3	418-A10	10/15														Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
97	ĐH	18	20252AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	23																	7÷12	409-A10	10/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
98	ĐH	18	20252AT6052002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25	1÷2	404-A10	10/15																				Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
99	ĐH	19_LT	20252AT6052003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25																	7÷12	408-A10	10/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
100	ĐH	18	20252AT6072003	Phân tích mạch điện trên Ô tô	CL	21							13÷17	418-A10	10/10														Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
101	ĐH	19	20252ME6071001	MHH&MP HTCN	1	25				7,8,9,10,11,1	310-A10	1/5																	Nguyễn Minh Quang	HTCN
102	ĐH	19	20252ME6071001	MHH&MP HTCN	2	22										7,8,9,10,11,1	502-A10	1/5											Nguyễn Tiến Tùng	HTCN
103	ĐH	19	20252ME6071002	MHH&MP HTCN	1	24							7,8,9,10,11,12	310-A10	1/5														Nguyễn Minh Quang	HTCN
104	ĐH	19	20252ME6071002	MHH&MP HTCN	2	23							1,2,3,4,5,6	501-A10	1/5														Nguyễn Tiến Tùng	HTCN
105	ĐH	19	20252ME6071002	MHH&MP HTCN	3	23							7,8,9,10,11,12	502-A10	1/5														Nguyễn Tiến Tùng	HTCN
106	ĐH	19	20252ME6070001	Ứng dụng máy tính trong CN	1	25										1,2,3,4,5,6	310-A10	1/5											Nguyễn Tiến Tùng	HTCN
107	ĐH	19	20252ME6070001	Ứng dụng máy tính trong CN	2	26										7,8,9,10,11,1	310-A10	1/5											Nguyễn Minh Quang	HTCN
108	ĐH	18	20252AT6028002	Thí nghiệm động cơ - AT6028	CL	21	7,8,9,10,11,12	413-A10	9/10																				Bùi Văn Chinh	KCKDL